

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 45/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 05/12/2025

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Hồng Điệp.
2. Bà Nguyễn Thị Bích Phượng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh.

Ngày 05 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 156/2025/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971;

Địa chỉ: số nhà 17, ấp C, xã R, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1972;

Địa chỉ: số nhà 17, ấp C, xã R, tỉnh Tây Ninh.

(*Ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Bà H vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/10/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T và Bà H cưới nhau vào năm 1997, hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu nhau, đăng ký kết hôn vào ngày 08/12/1997 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An, nay là Ủy ban nhân dân xã R, tỉnh Tây Ninh. Trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề nên thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn. Vợ chồng đã ly thân

từ năm 2018 đến nay nên không còn khả năng hàn gắn. Do đó, nay ông yêu cầu được ly hôn với Bà Trần Thị Thu H.

Về nuôi con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Trần Hoàng P, sinh ngày 19/6/1997 và Nguyễn Trần Thúy V, sinh ngày 05/12/2004 đều đã thành niên nên ông không có yêu cầu về con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ông T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bị đơn Bà Trần Thị Thu H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án và các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải vụ án theo quy định của pháp luật để cho Bà H biết và thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nhưng Bà H không nộp văn bản nêu ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Văn T và Bà Trần Thị Thu H có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An (nay là Ủy ban nhân dân xã R, tỉnh Tây Ninh) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 21/97 vào ngày 08/12/1997 nên hôn nhân là hợp pháp.

[1.2] Bà Trần Thị Thu H là bị đơn, cư trú tại ấp C, xã R, tỉnh Tây Ninh nên khi ông T có đơn khởi kiện ly hôn, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[1.3] Ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, Bà Trần Thị Thu H đã được Tòa án thông báo công khai các văn bản tố tụng trên phương tiện thông tin đại chúng cụ thể: Trên Đài tiếng nói Việt Nam vào các ngày 30, 31/10 và 01/11/2025, Báo Thanh niên vào các ngày 28, 29 và 30 tháng 10 năm 2025 và trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhưng Bà H vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ông T và Bà H cưới nhau vào năm 1997, sau một thời gian chung sống với nhau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông T trình bày là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Dù đây chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong đời sống vợ chồng nhưng cả

ông T và Bà H đều không tìm được biện pháp để khắc phục dẫn đến vợ chồng ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Bà H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng vẫn không đến tham gia phiên hòa giải cũng như phiên tòa từ đó cho thấy Bà H cũng không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm với ông T. Do đó, có đủ căn cứ để chứng minh mâu thuẫn giữa ông T và Bà H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn với Bà Trần Thị Thu H.

[3] Về nuôi con chung: Giữa ông T và Bà H có hai con chung là Nguyễn Trần Hoàng P, sinh ngày 19/6/1997 và Nguyễn Trần Thúy V, sinh ngày 05/12/2004 đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về nợ chung: ông T trình bày không có nên không xét.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình sung công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc ly hôn đối với Bà Trần Thị Thu H.

Về hôn nhân: ông Nguyễn Văn T được ly hôn với Bà Trần Thị Thu H.

Về con chung: ông T và Bà H có hai con chung là Nguyễn Trần Hoàng P, sinh ngày 19/6/1997 và Nguyễn Trần Thúy V, sinh ngày 05/12/2004 đều đã thành niên.

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số

0007945 ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, ông T đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Toà án niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 6 – Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thùy Trang